SỞ Y TẾ TP.HCM
BỆNH VIỆN TỪ DŨ

BẢNG GIÁ SANH, PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT
ÁP DỤNG CHO NGƯỜI BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN TỪ DŨ

Cập nhật: 20/08/2024

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
SANH THƯỜNG				
1	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000	2.750.000	**3.486.000**
2	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Chỉ huy]	736.000	3.050.000	**3.786.000**
3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [DV ThươngGia]	736.000	5.250.000	**5.986.000**
4	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Sanh NHS]	736.000	2.000.000	**2.736.000**
5	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Sanh NHS chỉ huy]	736.000	2.300.000	**3.036.000**
6	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [Sanh NHS-DV ThươngGia]	736.000	4.500.000	**5.236.000**
7	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1.021.000	3.300.000	**4.321.000**
8	Forceps hoặc Giác hút sản khoa [Chỉ huy]	1.021.000	3.600.000	**4.621.000**
9	Forceps hoặc Giác hút sản khoa [DV Thương Gia]	1.021.000	5.800.000	**6.821.000**
10	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.071.000	3.000.000	**4.071.000**
11	Đỡ đẻ ngôi ngược [Chỉ huy]	1.071.000	3.300.000	**4.371.000**
12	Đỡ đẻ ngôi ngược [DV Thương Gia]	1.071.000	5.500.000	**6.571.000**
13	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000	3.500.000	**4.830.000**
14	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên [Chỉ huy]	1.330.000	3.800.000	**5.130.000**
15	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên[DV Thương Gia]	1.330.000	6.000.000	**7.330.000**
16	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661.000	1.660.000	**2.321.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
THỦ THUẬT				
1	Bóc nang tuyến bartholin	1.309.000		**1.309.000**
2	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000		**125.000**
3	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758.000		**758.000**
4	Chích áp xe tầng sinh môn	831.000		**831.000**
5	Chích ápxe tuyến bartholin	875.000		**875.000**
6	Chích apxe tuyến vú	230.000		**230.000**
7	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000		**197.000**
8	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000		**825.000**
9	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	949.000		**949.000**
10	Chọc dịch tuỷ sống	114.000		**114.000**
11	Chọc dò màng bụng hay màng phổi	143.000		**143.000**
12	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000		**143.000**
13	Chọc dò túi cùng douglas	291.000		**291.000**
14	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	143.000		**143.000**
15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276.000		**276.000**
16	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276.000		**276.000**
17	Chọc hút khí màng phổi	150.000		**150.000**
18	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	184.000		**184.000**
19	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	568.000		**568.000**
20	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	116.000		**116.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
21	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000		**159.000**
22	Chọc nối làm xét nghiệm tế bào	760.000		**760.000**
23	Chọc ối dưới hướng dẫn siêu âm	760.000		**760.000**
24	Chọc ối điều tri đa ối	760.000		**760.000**
25	Dẫn lưu cùng đồ douglas	869.000		**869.000**
26	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	929.000		**929.000**
27	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.348.000		**1.348.000**
28	Đặt catheter động mạch quay	557.000		**557.000**
29	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.379.000		**1.379.000**
30	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664.000		**664.000**
31	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000		**1.137.000**
32	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	607.000		**607.000**
33	Đặt nội khí quản	579.000		**579.000**
34	Đặt nội khí quản cấp cứu	579.000		**579.000**
35	Đặt ống thông dạ dày	94.300		**94.300**
36	Đặt ống thông hậu môn	85.900		**85.900**
37	Đặt sonde bàng quang [Thông đái]	94.300		**94.300**
38	Điện từ trường	39.700		**39.700**
39	Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại	37.300		**37.300**
40	Điều trị tổn thương CTC đốt điện,nhiệt,lazer	170.000		**170.000**
41	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.025.000		**2.025.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
42	Đo niệu dòng đồ (Uroflow)	65.000		**65.000**
43	Hồng ngoại	37.300		**37.300**
44	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết [Nạo sinh thiết buồng tử cung][TT]	215.000		**215.000**
45	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết [Nạo sinh thiết kênh cổ tử cung][TT]	215.000		**215.000**
46	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215.000		**215.000**
47	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	337.000		**337.000**
48	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy(1 lần hút)	11.100		**11.100**
49	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy(1 lần hút)	12.200		**12.200**
50	Hút thai dưới siêu âm	480.000		**480.000**
51	Huỷ thai: cắt thân thai nhi ngôi ngang	2.818.000		**2.818.000**
52	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.448.000		**2.448.000**
53	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257.000		**257.000**
54	Khâu phục hồi rách cổ tử cung,âm đạo	1.600.000		**1.600.000**
55	Khâu phục hồi rách CTC âm đạo	1.600.000		**1.600.000**
56	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000		**1.979.000**
57	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	268.000		**268.000**
58	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <10cm	184.000		**184.000**
59	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >= 10cm	248.000		**248.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
60	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài <10 cm	268.000		**268.000**
61	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >= 10cm	323.000		**323.000**
62	Khâu vòng cổ tử cung	561.000		**561.000**
63	Khí dung thuốc giãn phế quản	23.000		**23.000**
64	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900		**88.900**
65	Lấy dị vật âm đạo	602.000		**602.000**
66	Mở khí quản cấp cứu	734.000		**734.000**
67	Nạo hút thai trứng	824.000		**824.000**
68	Nạo sót thai, sót rau sau sẩy,sau đẻ[Nạo sinh thiết từng phần][TT]	355.000		**355.000**
69	Nạo sót thai,sót nhau sau sẩy, đẻ	355.000		**355.000**
70	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000		**597.000**
71	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000		**292.000**
72	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Nong mỏm cắt]	292.000		**292.000**
73	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252.000		**252.000**
74	Nội soi ổ bụng	854.000		**854.000**
75	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.023.000		**1.023.000**
76	Nội xoay thai	1.430.000		**1.430.000**
77	Phá thai bằng pp nong và gắp từ tuần 13-18 tuần	1.193.000		**1.193.000**
78	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	320.000		**320.000**
79	Phá thai đến hết 7 tuần bằng PP hút chân không	408.000		**408.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
80	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	189.000		**189.000**
81	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	628.000		**628.000**
82	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng pp đặt túi nước	1.074.000		**1.074.000**
83	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	569.000		**569.000**
84	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000		**408.000**
85	Phá thai trên bênh nhân có sẹo mỗ lấy thai	628.000		**628.000**
86	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.997.000		**1.997.000**
87	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	915.000		**915.000**
88	Rửa bàng quang	209.000		**209.000**
89	Rửa bàng quang lấy máu cục	209.000		**209.000**
90	Rửa dạ dày	131.000		**131.000**
91	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	393.000		**393.000**
92	Sinh thiết gai nhau	1.161.000		**1.161.000**
93	Sinh thiết vú dưới hương dẫn siêu âm	847.000		**847.000**
94	Soi cổ tử cung	63.900		**63.900**
95	Soi ối	50.900		**50.900**
96	Sóng ngắn	37.200		**37.200**
97	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	319.000		**319.000**
98	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485.000		**485.000**
99	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	265.000		**265.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
100	Thay băng [Thay băng vết thương chiều dài <15-30cm]	85.000		**85.000**
101	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng(một lần)[thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài <30cm nhiễm trùng]	139.000		**139.000**
102	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài <=15cm	60.000		**60.000**
103	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài <=15cm [BN thanh toán]	57.600		**57.600**
104	Thay băng, cắt chỉ vế mổ [Chiều dài từ trên 30cm đến 50cm]	115.000		**115.000**
105	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30cm nhiễm trùng]	139.000		**139.000**
106	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30cm đến 50cm nhiễm trùng]	184.000		**184.000**
107	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 50cm nhiễm trùng]	253.000		**253.000**
108	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	583.000		**583.000**
109	Thông khí nhân tạo với khí NO	583.000		**583.000**
110	Thở máy 1 ngày điều trị	583.000		**583.000**
111	Thở máy bằng xâm nhập	583.000		**583.000**
112	Thở máy không xâm nhập(thở CPAP, thở BiPAP)	583.000		**583.000**
113	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.310.000		**1.310.000**
114	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo(*)	628.000		**628.000**
115	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	613.000		**613.000**
116	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	537.000		**537.000**
117	Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.171.000		**1.171.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
118	Thủ Thuật loại 1	628.000		**628.000**
119	Thủ thuật loại 2	439.000		**439.000**
120	Thủ thuật loại 3	202.000		**202.000**
121	Thụt tháo phân	85.900		**85.900**
122	Truyền hoá chất tĩnh mạch [nội trú]	133.000		**133.000**
123	Xoắn, hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo,ctc	406.000		**406.000**
PHẪU THUẬT LẤY THAI				
1	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000	4.000.000	**6.431.000**
2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.102.000	4.500.000	**7.602.000**
3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.161.000	4.600.000	**8.761.000**
4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.465.000	4.700.000	**9.165.000**
5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.465.000	4.700.000	**9.165.000**
6	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	4.336.000	4.700.000	**9.036.000**
7	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	6.143.000	5.000.000	**11.143.000**
8	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.176.000	5.875.000	**14.051.000**
PHẪU THUẬT PHỤ KHOA				
1	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.844.000		**2.844.000**
2	Bóc phúc mạc bên phải	4.842.000		**4.842.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
3	Bóc phúc mạc bên trái	4.842.000		**4.842.000**
4	Bóc phúc mạc douglas	4.842.000		**4.842.000**
5	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	4.842.000		**4.842.000**
6	Bóc phúc mạc phủ tạng	4.842.000		**4.842.000**
7	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên	3.884.000		**3.884.000**
8	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.838.000		**2.838.000**
9	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	9.372.000		**9.372.000**
10	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.267.000	4.250.000	**8.517.000**
11	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.708.000	4.250.000	**9.958.000**
12	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.267.000	4.250.000	**8.517.000**
13	Cắt cụt cổ tử cung	2.846.000	3.000.000	**5.846.000**
14	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.574.000		**2.574.000**
15	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4.801.000		**4.801.000**
16	Cắt mạc nối lớn	4.842.000	3.000.000	**7.842.000**
17	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.642.000		**4.642.000**
18	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.654.000		**2.654.000**
19	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.654.000		**2.654.000**
20	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.044.000	4.000.000	**7.044.000**
21	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.044.000	4.000.000	**7.044.000**
22	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.368.000	7.950.000	**14.318.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
23	Cắt u thành âm đạo	2.128.000		**2.128.000**
24	Cắt u vú lành tính	2.962.000	3.300.000	**6.262.000**
25	Cắt ung thư - buồng trứng lan rộng	6.387.000		**6.387.000**
26	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.060.000		**5.060.000**
27	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng 2 bên	5.060.000		**5.060.000**
28	Cắt vú theo phương pháp Patey+vét hạch nách	5.060.000		**5.060.000**
29	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.227.000		**2.227.000**
30	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.203.000	4.250.000	**10.453.000**
31	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.271.000		**4.271.000**
32	Gây mê khác	761.000		**761.000**
33	Khâu tử cung do nạo thủng	2.881.000		**2.881.000**
34	Khoét chóp cổ tử cung	2.846.000	3.000.000	**5.846.000**
35	Làm hậu môn nhân tạo	2.576.000		**2.576.000**
36	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.581.000	3.500.000	**5.081.000**
37	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản khoa	2.693.000		**2.693.000**
38	Lấy máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000		**2.340.000**
39	Lấy u sau phúc mạc	5.970.000		**5.970.000**
40	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.519.000		**3.519.000**
41	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.576.000		**2.576.000**
42	Nội soi bàng quang chẩn đoán	543.000		**543.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
43	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	915.000		**915.000**
44	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.494.000	3.250.000	**7.744.000**
45	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.494.000	3.250.000	**7.744.000**
46	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000	3.250.000	**7.744.000**
47	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000	2.500.000	**5.404.000**
48	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.507.000	2.500.000	**4.007.000**
49	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	9.226.000		**9.226.000**
50	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.972.000		**4.972.000**
51	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư-tuyến vú	5.060.000		**5.060.000**
52	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.776.000	3.500.000	**6.276.000**
53	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.719.000		**2.719.000**
54	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.060.000		**5.060.000**
55	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.962.000		**2.962.000**
56	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.962.000	3.300.000	**6.262.000**
57	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.962.000	3.300.000	**6.262.000**
58	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính+vét hạch nách	5.060.000		**5.060.000**
59	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.681.000		**4.681.000**
60	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.962.000	3.300.000	**6.262.000**
61	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung(đường bụng ,đường,đường âm đạo	3.829.000		**3.829.000**
62	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.997.000	1.950.000	**3.947.000**
63	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.894.000	5.400.000	**9.294.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
64	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.080.000	5.600.000	**11.680.000**
65	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.908.000	4.750.000	**14.658.000**
66	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.655.000	7.950.000	**15.605.000**
67	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.122.000		**2.122.000**
68	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.387.000	7.950.000	**14.337.000**
69	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.759.000	2.100.000	**4.859.000**
70	Phẫu thuật Crossen	4.170.000	4.250.000	**8.420.000**
71	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000	3.900.000	**7.768.000**
72	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3.044.000	4.000.000	**7.044.000**
73	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000	4.000.000	**7.923.000**
74	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.883.000	4.000.000	**7.883.000**
75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.421.000	3.100.000	**6.521.000**
76	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000	4.500.000	**7.443.000**
77	Phẫu thuật Lefort	2.882.000	3.250.000	**6.132.000**
78	Phẫu thuật loại đặc biệt	4.068.000		**4.068.000**
79	Phẫu thuật lọai I	2.502.000		**2.502.000**
80	Phẫu thuật lọai II	1.581.000		**1.581.000**
81	Phẫu thuật lọai III	1.194.000		**1.194.000**
82	Phẫu thuật Manchester	3.839.000	4.250.000	**8.089.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
83	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.455.000	4.500.000	**7.955.000**
84	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.665.000	3.250.000	**6.915.000**
85	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.034.000	5.200.000	**9.234.000**
86	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.034.000	5.200.000	**9.234.000**
87	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.034.000	5.200.000	**9.234.000**
88	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.402.000	7.950.000	**14.352.000**
89	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000	4.000.000	**7.044.000**
90	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.044.000	4.450.000	**7.494.000**
91	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.908.000		**4.908.000**
92	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000	2.500.000	**5.381.000**
93	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000	4.250.000	**8.697.000**
94	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5.229.000	4.500.000	**9.729.000**
95	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.229.000	4.500.000	**9.729.000**
96	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.274.000	6.100.000	**12.374.000**
97	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.716.000	5.100.000	**10.816.000**
98	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.716.000	5.100.000	**10.816.000**
99	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.716.000	5.100.000	**10.816.000**
100	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.716.000	5.100.000	**10.816.000**
101	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.716.000	5.100.000	**10.816.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
102	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.716.000	5.100.000	**10.816.000**
103	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.229.000	4.000.000	**9.229.000**
104	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.274.000	5.700.000	**11.974.000**
105	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6.072.000	5.700.000	**11.772.000**
106	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.657.000		**2.657.000**
107	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000	4.000.000	**9.229.000**
108	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000		**2.657.000**
109	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.072.000	5.700.000	**11.772.000**
110	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.072.000	5.700.000	**11.772.000**
111	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.229.000	5.700.000	**10.929.000**
112	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.181.000	7.950.000	**16.131.000**
113	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.229.000	4.000.000	**9.229.000**
114	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.229.000	4.500.000	**9.729.000**
115	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.229.000	4.000.000	**9.229.000**
116	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.229.000	4.000.000	**9.229.000**
117	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.229.000	4.500.000	**9.729.000**
118	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.486.000		**4.486.000**
119	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.320.000	7.950.000	**16.270.000**
120	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.657.000		**2.657.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
121	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.181.000	4.250.000	**10.431.000**
122	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.247.000		**5.247.000**
123	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.690.000	4.500.000	**10.190.000**
124	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	3.821.000	3.750.000	**7.571.000**
125	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.163.000	3.000.000	**8.163.000**
126	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.121.000	3.200.000	**8.321.000**
127	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.265.000		**2.265.000**
128	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.311.000	7.900.000	**17.211.000**
129	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.507.000	3.250.000	**4.757.000**
130	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.229.000	4.000.000	**9.229.000**
131	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.229.000	4.500.000	**9.729.000**
132	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.229.000	4.000.000	**9.229.000**
133	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.708.000		**5.708.000**
134	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.906.000	3.250.000	**8.156.000**
135	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.690.000	5.500.000	**12.190.000**
136	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.832.000	7.700.000	**14.532.000**
137	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.587.000		**4.587.000**
138	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.217.000	4.250.000	**8.467.000**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ KCB (Theo Thông tư 21/2023/TT-BYT; 22/2023/TT-BYT)	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (chưa gồm Thông Tư)	TỔNG CỘNG GIÁ THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)
139	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.218.000	4.250.000	**10.468.000**
140	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.836.000	4.250.000	**8.086.000**
141	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.902.000	4.250.000	**9.152.000**
142	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.543.000	5.000.000	**10.543.000**
143	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	5.749.000		**5.749.000**
144	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	5.543.000	5.000.000	**10.543.000**
145	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.967.000	3.200.000	**8.167.000**
146	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.435.000	4.500.000	**7.935.000**
147	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.279.000	5.200.000	**9.479.000**
148	Phẫu thuật treo tử cung	2.958.000	4.500.000	**7.458.000**
149	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.448.000	7.950.000	**14.398.000**
150	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.265.000		**2.265.000**
151	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.469.000		**3.469.000**
152	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.253.000	4.250.000	**11.503.000**

GHI CHÚ:

**** 1.Mức thêm đối với phẫu thuật sản khoa và phụ khoa đăng ký dịch vụ theo yêu cầu:***

+ Người bệnh phẫu thuật lấy thai (đa thai): 500.000đ.

+ Người bệnh có 1 VMC trên bụng: 500.000đ.

+ Người bệnh có 2 VMC trên bụng trở lên: 1.000.000đ.

**** 2.Mức thu thêm sanh dịch vụ gia đình, mổ dịch vụ gia đình theo yêu cầu 1.000.000đ***

**** 3.Phí chuẩn bị thủ thuật dịch vụ trong ngày: 500.000đ***

****4.Phí chuẩn bị mổ lấy thai, phụ khoa dịch vụ trong ngày: 1.000.000đ***